Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4805.91.10

Mã HS	4805.91.10
Mô tả hàng hóa	Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này / - Loại khác: / - - Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống: / - - - Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo khối lượng
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 20:10:24
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48059110/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7511
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7511
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7511
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục E)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	3,4	3,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7223
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7178
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7178
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7178
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7178
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7178
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7178
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7228
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7228
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7228
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7228

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7228
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7228
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7229
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7229
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7229
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7229
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7229
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7229
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7230
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7184
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7186
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7186
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7186
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7186
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7186
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7186
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7214
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7214
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7214
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7214
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7214
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7214
VCFTA	2022	2022	0	VC!D7260
VCFTA	2023	2023	0	VC!E7260
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7260
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7260

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7260
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7260
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7240
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7240
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7240
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7240
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7240
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7240
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7249
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7249
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7249
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7249
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7249
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7249
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D7241
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E7241
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F7241
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7241
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7241
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7241
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D7242
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E7242
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F7242
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7242
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7242
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7242

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7208
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7208
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7208
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7208
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7208
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7208
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7208
RCEP A	2022	2022	4,7	RCEPT-A!D7243
RCEP A	2023	2023	4,3	RCEPT-A!E7243
RCEP A	2024	2024	4	RCEPT-A!F7243
RCEP A	2025	2025	3,7	RCEPT-A!G7243
RCEP A	2026	2026	3,3	RCEPT-A!H7243
RCEP A	2027	2027	3	RCEPT-A!I7243
RCEP B	2022	2022	4,7	B!D7243
RCEP B	2023	2023	4,3	B!E7243
RCEP B	2024	2024	4	B!F7243
RCEP B	2025	2025	3,7	B!G7243
RCEP B	2026	2026	3,3	B!H7243
RCEP B	2027	2027	3	B!I7243
RCEP C	2022	2022	*	C!D7243
RCEP C	2023	2023	*	C!E7243
RCEP C	2024	2024	*	C!F7243
RCEP C	2025	2025	*	C!G7243
RCEP C	2026	2026	*	C!H7243
RCEP C	2027	2027	*	C!I7243
RCEP D	2022	2022	4,7	D!D7243

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	4,4	D!E7243
RCEP D	2024	2024	4,1	D!F7243
RCEP D	2025	2025	3,8	D!G7243
RCEP D	2026	2026	3,4	D!H7243
RCEP D	2027	2027	3,1	D!I7243
RCEP E	2022	2022	4,7	E!D7246
RCEP E	2023	2023	4,3	E!E7246
RCEP E	2024	2024	4	E!F7246
RCEP E	2025	2025	3,7	E!G7246
RCEP E	2026	2026	3,3	E!H7246
RCEP E	2027	2027	3	E!I7246
RCEP F	2022	2022	4,7	F!D7243
RCEP F	2023	2023	4,3	F!E7243
RCEP F	2024	2024	4	F!F7243
RCEP F	2025	2025	3,7	F!G7243
RCEP F	2026	2026	3,3	F!H7243
RCEP F	2027	2027	3	F!I7243
VIFTA	2024	2024	4,3	VI!F6702
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G6702
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H6702
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I6702

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4805.91 có 3 dòng thuế; dòng 4805.91.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo khối lượng.	4805.91.20 Loại dùng để sản xuất giấy vàng mã(SEN); 4805.91.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4805.91.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 4805.91.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7511), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.